

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	11,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.0%	32.2%	53.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.65
(A1)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

6.16
(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

611

tỷ VNĐ

YoY
▼ 714
▼ 53.9%

2023

LN sau thuế

16.9

tỷ VNĐ

YoY
▼ 22.0
▼ 56.6%

2023

ROE

5.5%

+/- YoY
▼ 9.6%

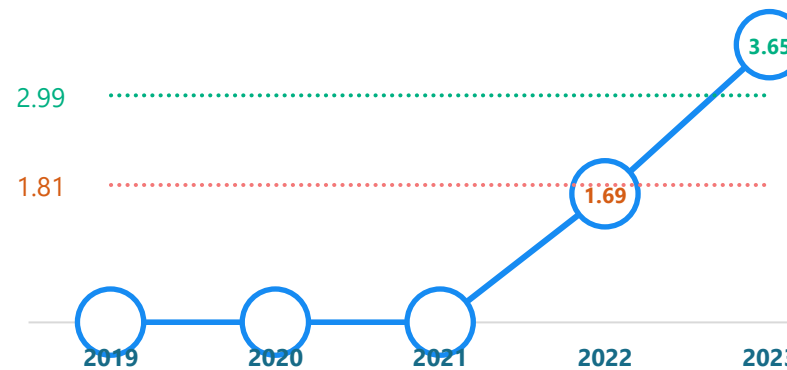
2023

ROA

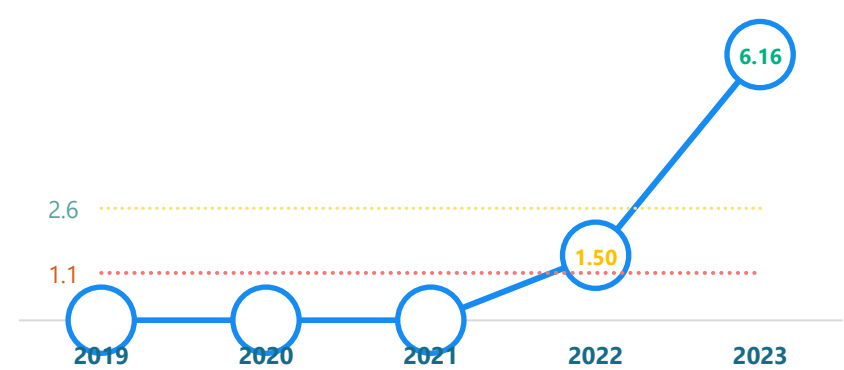
2.1%

+/- YoY
▼ 3.0%

Z - Score



Z'' - Score



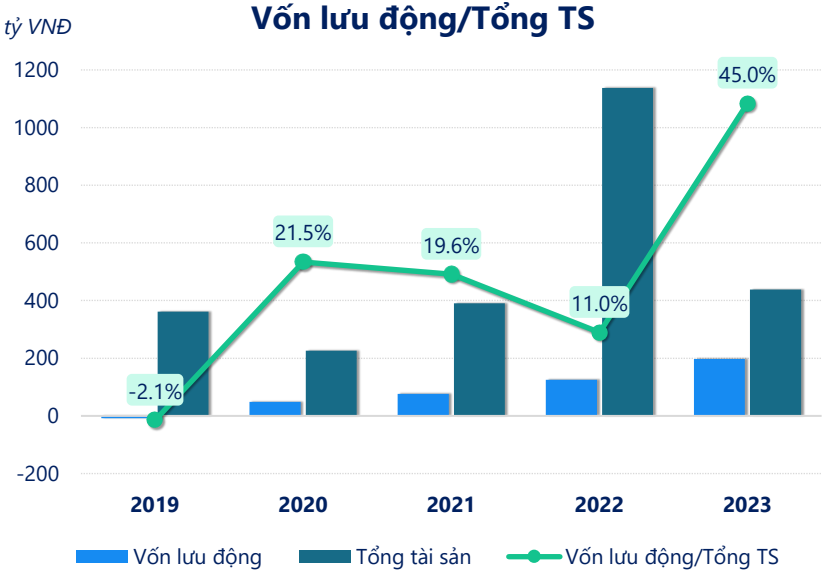
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.65 > 2.99**, cho thấy **NO1** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.16 > 2.6**, cho thấy **NO1** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **NO1** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 53.9%** chỉ còn **611.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 56.6%** chỉ còn **16.91** tỷ đồng.

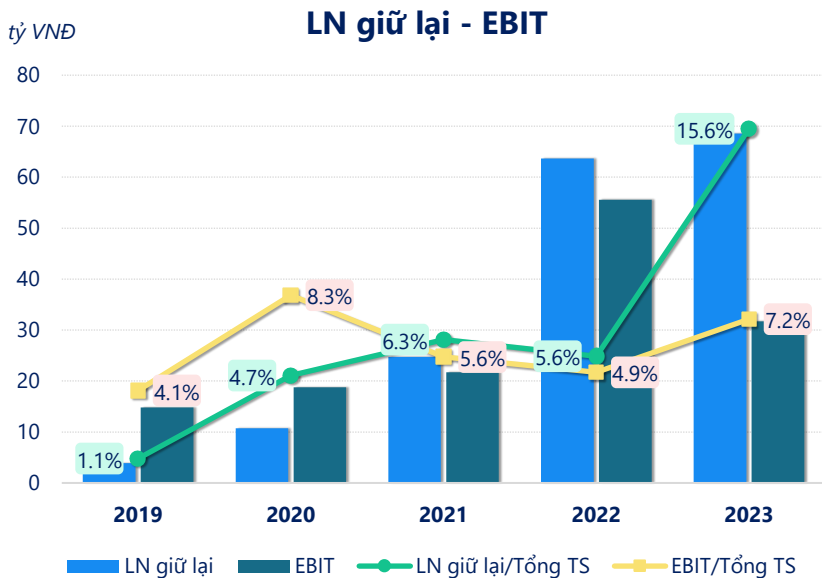
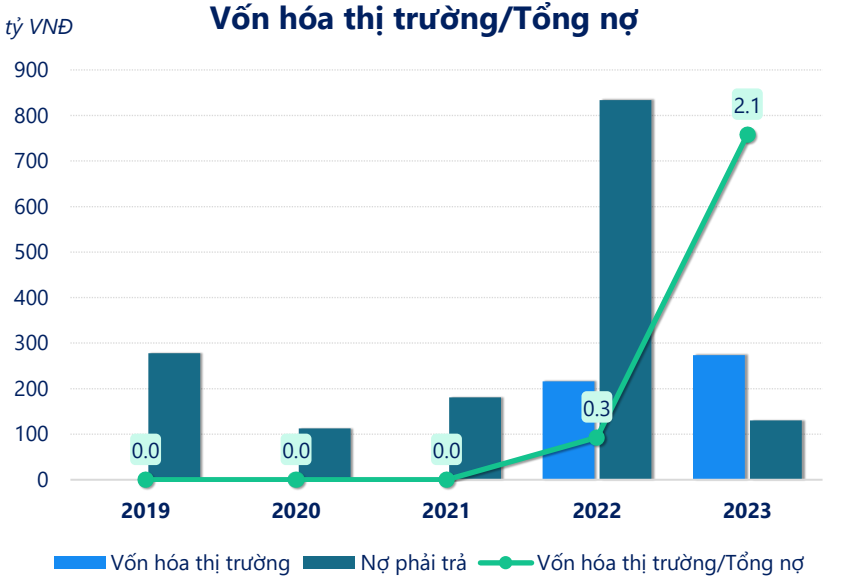
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

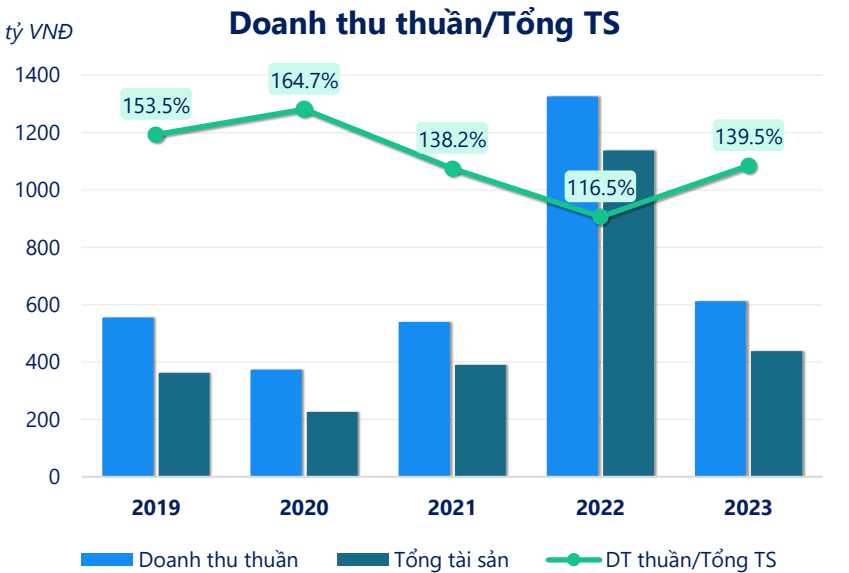


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.11, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	475	1,138	-58.2%
Tài sản ngắn hạn	357	948	-62.3%
Tiền và tương đương tiền	47.1	39.0	20.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.7	645	-85.0%
Phải thu ngắn hạn	85.8	107	-19.8%
Hàng tồn kho	127	152	-15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	5.55	-96.5%
Tài sản dài hạn	118	190	-37.8%
Phải thu dài hạn	0.98	1.86	-47.6%
Tài sản cố định	86.7	106	-18.3%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	51.2	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.26	0.32	-18.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	166	834	-80.0%
Nợ ngắn hạn	156	823	-81.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.6	64.9	-17.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	726	-95.8%
Nợ dài hạn	10.2	10.7	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.2	10.7	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	309	304	1.6%
Vốn chủ sở hữu	309	304	1.6%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	555	373	540	1,325	611
Giá vốn hàng bán	519	339	499	1,229	577
Lợi nhuận gộp	36.1	33.7	40.8	96.1	34.8
Doanh thu HĐTC	1.19	0.90	3.00	3.38	37.5
Chi phí TC	15.0	11.2	3.70	10.8	23.9
Chi phí lãi vay	13.1	10.2	3.66	5.76	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	9.95	12.6	9.19	9.43
Chi phí QLDN	10.4	8.64	12.1	27.0	19.1
LN thuần từ HĐKD	0.38	4.77	15.5	52.4	19.9
Lợi nhuận khác	1.32	3.76	2.58	-2.63	1.33
LN trước thuế	1.69	8.54	18.0	49.8	21.3
Lợi nhuận sau thuế	1.36	6.83	14.0	38.9	16.9
LNST của CĐ cty mẹ	1.36	6.83	14.0	38.9	16.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.9	-21.6	-24.0	636	-602
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.4	36.4	-41.5	-699	644
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.4	-58.2	61.0	90.2	-33.5
Tiền đầu kỳ	39.6	59.6	16.2	11.8	39.0
Lưu chuyển tiền thuần	20.0	-43.4	-4.42	27.3	7.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.08
Tiền cuối kỳ	59.6	16.2	11.8	39.0	47.1